

Bản án số: 57/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2024

“V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình
ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, chia nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Dũng

Ông Nguyễn Viết Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, chia nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 213/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Hồng L2, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số , ấp , xã , thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số , ấp , xã , thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Trụ sở: Số 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Phạm Toàn Vượng, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Thanh Tuấn, chức vụ: Trưởng phòng khách hàng hộ sản xuất và cá nhân – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát

triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Số 01, Nguyễn Du, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Anh Nguyễn M H, sinh năm: 1997

Địa chỉ: số , ấp , xã , thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

4. Chị Quách Phương T, sinh năm: 1998

Địa chỉ: số , ấp , xã , thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

5. Bà Ngô Hồng L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ , ấp , xã , thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Bà L2, ông M, anh H, bà L có mặt tại phiên tòa, Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2024, ngày 15/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn Ngô Thị Hồng L2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà L2 và ông M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 11, thành phố Cao Lãnh ngày 01/01/1998, theo giấy chứng nhận kết hôn số 01. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian sau vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Đỉnh điểm là vào tháng 3/2024, ông M có hành vi bạo lực gây thương tích cho bà L2. Từ đó đến nay, bà L2 và ông M không còn chung sống với nhau. Hiện nay, tinh thần bà bị hoảng loạn, rất sợ gặp ông M. Bà không yêu cầu xử lý hình sự đối với hành vi của ông M. Bà và ông M không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay chị Ngô Thị Hồng L2 yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

- *Về con chung:* bà L2 và ông M có 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007. Hiện nay, 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007 đang sống với ông M. Con chung Nguyễn M H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà đồng ý để ông M tiếp tục nuôi con chung Nguyễn M Q vì cháu đang đi học cần ổn định cuộc sống.

Về cấp dưỡng, bà không cấp dưỡng cho cháu Q.

- *Về tài sản chung:*

Đối với yêu cầu phân tố về tài sản chung của ông M. Điện thoại Iphone 14pro 256GB có giá là 22.500.000 đồng, bà đã xuất trình được hóa đơn và không yêu cầu định giá lại, điện thoại do bà giữ nhưng hiện nay đã không còn. Bà đồng ý trả ½ giá trị của điện thoại là 11.250.000 đồng cho ông M. Điện thoại này do anh H mua từ tiền của ông bà. Bà không có yêu cầu gì đối với anh H.

Đối với sợi dây chuyền vàng loại 18 kara định lượng 01 lượng vàng, đồng ý giá ông M đưa ra là 34.000.000 đồng, không yêu cầu định giá lại, dây

chuyên vàng do bà giữ nhưng hiện nay đã không còn. Bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị của dây chuyền là 17.000.000 đồng cho ông M.

Đối với số tiền 5.500.000 đồng ông M trình bày là lợi nhuận có được từ việc bán vật liệu xây dựng, bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền là 2.750.000 đồng cho ông M.

Hiện nay, các tài sản trên đã không còn nhưng bà không yêu cầu giải quyết về vấn đề này. Bà L2 đồng ý trả cho ông M tổng số tiền là 31.000.000 đồng. Bà không có yêu cầu nào khác.

Ngoài ra, bà và ông M có tài sản chung khác là nhà và quyền sử dụng đất nhưng ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ngày 5/6/2024, bà L2 có đơn rút lại các yêu cầu chia tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung:

Ngày 10/8/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số HDTD8202023328 và có thế chấp tài sản. Hiện nay, ông M và bà L2 đang trả nợ cho Ngân hàng và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ trong vụ án này.

Ngày 16/10/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân Hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB) – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 12/4/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tất toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ngày 12/4/2024, ông M và bà L2 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 03/6/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tất toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu phản tố ngày 11/6/2024, ông Nguyễn Văn M trình bày bà Ngô Hồng L có vay ông M và bà L2 số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 04/6/2023, không thỏa thuận lãi suất và kỳ hạn trả, không có biên nhận. Bà L2 không thống nhất vì bà L chỉ có vay 70.000.000 đồng vào khoảng năm 2022 và đã trả đủ tiền cho bà rồi, cụ thể: bà L trả cho anh H (con trai ông M, bà L2) số tiền 20.000.000 đồng và trả cho bà 50.000.000 đồng, trả vào thời gian nào bà không nhớ, không có biên nhận. Bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền bà L đã trả bà là 25.000.000 đồng cho ông M. Bà L2 không yêu cầu đối với bà L, anh H trong vụ án này. Hiện nay bà L không còn nợ ông bà. Đối với ông M kiên quyết yêu cầu bà L trả cho ông M số tiền 50.000.000 đồng, bà không đồng ý

vì bà L đã trả cho bà rồi. Ông M không đồng ý nhận 25.000.000 đồng từ bà thì bà đồng ý.

Bà L2 cam kết bà và ông M không có nợ chung nào khác.

Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Về việc ông bà quen biết, kết hôn thì ông M thống nhất theo lời trình bày của bà L2. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng rất nhiều về quan điểm trong cuộc sống, dù đã tìm cách hàn gắn, nhưng không được. Việc bà L2 trình bày ông có hành vi bạo lực với bà là đúng vì bà L2 có hành vi không đúng đắn nhưng nghĩ tình nghĩa vợ chồng nay bà L2 yêu cầu ly hôn, ông M không đồng ý. Sau tháng 3/2024, ông bà không còn sống chung với nhau. Ông không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng vì bà L2 có hành vi không đúng đắn.

- *Về con chung:* bà L2 và ông M có 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007. Hiện nay, 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007 đang sống với ông M. Con chung Nguyễn M H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà L2 đồng ý giao con chung Nguyễn M Q cho ông M tiếp tục nuôi dưỡng thì ông đồng ý vì cháu cần ổn định cuộc sống để yên tâm học tập. Ông M không yêu cầu bà L2 cấp dưỡng nuôi cháu Q.

- *Về tài sản chung:*

Đối với yêu cầu phản tố về tài sản chung của ông M. Điện thoại Iphone 14pro 256GB có giá là 33.000.000 đồng, bà L2 đã xuất trình được hóa đơn nên ông đồng ý với giá bà L2 đưa ra là 22.500.000 đồng và không yêu cầu định giá lại, điện thoại do bà giữ nhưng hiện nay đã không còn. Bà đồng ý trả ½ giá trị của điện thoại là 11.250.000 đồng cho ông M, ông đồng ý. Điện thoại này do anh H mua từ tiền của ông bà. Ông không có yêu cầu đối với anh H.

Đối với sợi dây chuyền vàng loại 18 kara định lượng 01 lượng vàng, giá là 34.000.000 đồng, ông không yêu cầu định giá lại, dây chuyền vàng do bà giữ nhưng hiện nay đã không còn. Bà L2 đồng ý trả ½ giá trị của dây chuyền là 17.000.000 đồng cho ông M, ông đồng ý.

Đối với số tiền 5.500.000 đồng ông M trình bày là lợi nhuận có được từ việc bán vật liệu xây dựng, bà đồng ý trả ½ số tiền là 2.750.000 đồng cho ông M, ông đồng ý.

Điện thoại, dây chuyền nêu phía trên, do bà L2 giữ nhưng bà nói không còn thì ông không có ý kiến vì ông đồng ý giao cho bà sử dụng. Ông đồng ý bà L2 trả ông tổng số tiền là 31.000.000 đồng. Ông không có yêu cầu nào khác.

Ngoài ra, bà L2 và ông có tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất nhưng ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ngày 06/6/2024, ông M có đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung:

Ngày 10/8/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số HDTD8202023328 và có thế chấp tài sản. Hiện nay, ông M và bà L2 đang trả nợ cho Ngân hàng và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ trong vụ án này.

Ngày 16/10/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân Hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB) – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 12/4/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tất toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ngày 12/4/2024, ông M và bà L2 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 03/6/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tất toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu phản tố ngày 11/6/2024, ông Nguyễn Văn M trình bày bà Ngô Hồng L có vay ông M và bà L2 số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 04/6/2023, không thỏa thuận lãi suất và kỳ hạn trả và không có biên nhận. Bà L2, bà L trình bày bà L chỉ có vay 70.000.000 đồng vào khoảng năm 2022, việc này ông đồng ý phần trình bày của bà L2, bà L. Việc bà L trả cho anh H (con trai ông M, bà L2) số tiền 20.000.000 đồng, ông đồng ý không yêu cầu bà L, anh H trả ông số tiền này. Nhưng đối với số tiền 50.000.000 đồng thì ông không đồng ý việc bà L đã trả cho bà L2. Ông yêu cầu bà L phải trả cho ông số tiền vay là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Việc bà L2 đồng ý trả ½ số tiền bà L đã trả bà là 25.000.000 đồng cho ông M thì ông không đồng ý nhận 25.000.000 đồng từ bà L2, ông chỉ yêu cầu bà L. Ông chỉ trình bày về số vay với bà L thì vợ chồng còn về tài liệu, chứng cứ về việc này thì ông không có.

Ông M cam kết bà L2 và ông không có nợ chung nào khác.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn M H trình bày: anh là con trai ruột của ông M và bà L2 đối với tài

sản chung của ông M và bà L2 để ông bà tự quyết định, anh H không có ý kiến và yêu cầu trong vụ án này. Đối với điện thoại Iphone 14pro 256GB do anh mua từ tiền của ông bà, anh không có ý kiến về giá và việc ông bà chia đôi giá trị của điện thoại. Đối với số tiền bà L vay của ông L2, bà M thì bà L có trả anh số tiền 20.000.000 đồng, trả vào thời gian nào anh không nhớ. Đối với việc, ông M, bà L2, bà L không yêu cầu anh trả số tiền này, anh đồng ý.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Quách Phương T trình bày: chị là vợ của anh H, con dâu của ông M và bà L2 đối với tài sản chung của ông M và bà L2 để ông bà tự quyết định, chị không có ý kiến và yêu cầu trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Hồng L trình bày: Đối với yêu cầu phản tố ngày 11/6/2024 của ông Nguyễn Văn M trình bày bà Ngô Hồng L có vay ông M và bà L2 số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 04/6/2023 nhưng chưa trả tiền, là không đúng. Khoảng năm 2022, bà L chỉ có vay 70.000.000 đồng, không có biên nhận, không thỏa thuận lãi và kỳ hạn trả, bà đã trả hết tiền, cụ thể: trả cho anh H số tiền 20.000.000 đồng, trả cho bà L2 số tiền 50.000.000 đồng, trả vào thời gian nào bà không nhớ, không có làm biên nhận. Bà không yêu cầu anh H trả lại cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Ông M yêu cầu bà trả ông số tiền 50.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà đã trả cho bà L2 rồi. Việc bà L2 đồng ý trả cho ông M số tiền 25.000.000 đồng và ông M không đồng ý nhận thì bà không có ý kiến. Bà đã trả đủ 50.000.000 đồng cho bà L2 nên bà không đồng ý trả cho ông M. Bà không có yêu cầu đối với bà L2 trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – chi nhánh Đồng Tháp trình bày:

Ngày 10/8/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số HDTD8202023328 và có thế chấp tài sản. Hiện nay, ông M và bà L2 đang trả nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng không có yêu cầu ông bà trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp trình bày:

Ngày 12/4/2024, ông M và bà L2 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 14/5/2024, Ngân hàng có yêu cầu ông M, bà L2 trả hết nợ cho Ngân hàng. Ngày

03/6/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tắt toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp. Ngày 15/7/2024, Ngân hàng có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB) – chi nhánh Đồng Tháp trình bày:

Ngày 16/10/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân Hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB) – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 12/4/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tắt toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp nên không có ý kiến trong vụ án này. Việc Tòa án đưa Ngân hàng VIB ra khỏi vụ án Ngân hàng cũng không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện của bà L2, đơn phản tố của ông M và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, chia nợ chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông M, có địa chỉ số 368, ấp 1, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Ngày 19/7/2024, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát thành phố Cao Lãnh có Thông báo số 18/TB-VKS-HNGD có nội dung: Viện kiểm sát nhận thấy không cần thiết tham gia phiên tòa nên đề nghị Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 21, Điều 61 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử không có Kiểm sát viên.

[4] Đối với Ngân Hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB) – chi nhánh Đồng Tháp Ngày 12/4/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tắt toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp, phía Ngân hàng cũng có văn bản không yêu cầu đối với ông M, bà L2. Xét thấy Ngân hàng không còn quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án này nên đưa Ngân hàng khỏi vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp có đơn với nội dung xin vắng mặt vì hiện nay ông M, bà L2 trả xong nợ cho Ngân hàng và tắt toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và có đơn với nội dung xin vắng

mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Chị Quách Thị Thanh T có đơn xin vắng mặt và không có yêu cầu trong vụ án này nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – chi nhánh Đồng Tháp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân của bà L2 và ông M được xác lập năm 1998, hôn nhân của ông bà là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 11, thành phố Cao Lãnh ngày 01/01/1998 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống giữa bà L2 và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đỉnh điểm là việc ông M có hành vi bạo lực với bà L2, vấn đề này được ông bà thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa. Lý do ông M không hài lòng về lối sống của bà L2 nhưng nghĩ tình nghĩa vợ chồng nên ông không đồng ý ly hôn. Sau sự việc tháng 3/2024 bà L2 bỏ đi cho đến nay. Sau khi bà L2 làm đơn ra tòa yêu cầu ly hôn, quá trình giải quyết và hòa giải ông M không đồng ý ly hôn nhưng bản thân ông cũng không có cách khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng, tình trạng hôn nhân vẫn không cải thiện được, ông bà không còn chung sống với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn đỉnh điểm ông M có hành vi bạo lực làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, việc chăm sóc, quan tâm lẫn nhau không còn, do đó mâu thuẫn giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Vì vậy có duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L2 đối với ông M.

[4] Về con chung: bà L2 và ông M có 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007. Hiện nay, 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007 đang sống với ông M. Con chung Nguyễn M H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà L2 và ông M thống nhất ông M tiếp tục nuôi con chung Nguyễn M Q. Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu Q từ trước đến nay sống tại nhà và cần duy trì sự ổn định về chỗ ở để cháu yên tâm học tập nên công nhận sự thỏa thuận của ông M và bà L2 theo quy định tại Điều 212, Điều 213, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời dành cho bà L2 được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở và ông bà có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con vì lợi ích của con là phù hợp theo

quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: ông M và bà L2 thống nhất: ông M không yêu cầu bà L2 cấp dưỡng cho con chung và xét điều kiện hiện nay ông có khả năng nuôi cháu nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông bà theo quy định tại Điều 212, Điều 213, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Xét văn bản ý kiến của ông M, bà L2 về tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất. Ngày 5/6/2024, bà L2 có đơn rút lại các yêu cầu chia tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất. Ngày 06/6/2024, ông M có đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất. Xét việc rút yêu cầu của ông M, bà L2 là tự nguyện và ông bà cũng chưa đóng tiền tạm ứng án phí và Tòa án chưa thụ lý về phần tài sản chung này. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự không đặt vấn đề xem xét về tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất trong vụ án này. Ông L2, bà M có quyền yêu cầu chia tài sản chung nhà và quyền sử dụng đất trong vụ án khác khi có yêu cầu.

[5.2] Xét yêu cầu phản tố ngày 11/6/2024 về tài sản chung của ông M và ý kiến của bà L2, cụ thể:

Điện thoại iphone 14pro 256GB bà L2 và ông M thống nhất giá trị điện thoại là 22.500.000 đồng và không yêu cầu định giá lại, điện thoại do bà L2 giữ nhưng hiện nay đã không còn. Bà L2 và ông M thống nhất, bà L2 trả $\frac{1}{2}$ giá trị của điện thoại là 11.125.000 đồng cho ông M và ông đồng ý nhận.

Đôi với sợi dây chuyền vàng loại 18 kara định lượng 01 lượng vàng, ông M và bà L2 thống nhất giá trị là 34.000.000 đồng, không yêu cầu định giá lại, dây chuyền vàng do bà L2 giữ nhưng hiện nay đã không còn. Ông M và bà L2 thống nhất, bà L2 đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị của dây chuyền là 17.000.000 đồng cho ông M và ông đồng ý nhận.

Đôi với số tiền 5.500.000 đồng ông M trình bày thì ông bà thống nhất là lợi nhuận có được từ việc bán vật liệu xây dựng, bà L2 đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền là 2.750.000 đồng cho ông M và ông M đồng ý nhận.

Hiện nay, tài sản trên đã không còn, các đương sự cũng thống nhất về vấn đề này và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại Điều 5, Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do ông M và bà L2 thỏa thuận được việc chia tài sản chung theo đơn phản tố ngày 11/6/2024 của ông M, xét việc thỏa thuận của ông M và bà L2 là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không ai có ý kiến đối với sự thỏa thuận này nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 5, Điều 212, Điều 213, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của ông M và bà

L2: bà L2 trả cho ông M tổng số tiền là 31.000.000 đồng.

[6] *Về nợ chung:*

[6.1] Ngày 16/10/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân Hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB) – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 12/4/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tắt toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp. Do phía ông L2, bà L2 và Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại Điều 5, Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.2] Ngày 12/4/2024, ông M và bà L2 có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và thế chấp tài sản. Ngày 14/5/2024, Ngân hàng có yêu cầu ông M, bà L2 trả hết nợ cho Ngân hàng. Ngày 03/6/2024, bà L2 và ông M đã trả xong nợ cho Ngân hàng và tắt toán hợp đồng và nhận lại tài sản thế chấp. Ngày 15/7/2024, Ngân hàng có đơn rút lại yêu cầu trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và phiên tòa. Xét việc Ngân hàng rút yêu cầu trả tiền đối với ông M, bà L2 là tự nguyện, Ngân hàng cũng chưa đóng tiền tạm ứng án phí và Tòa án chưa thụ lý đối với yêu cầu này. Đồng thời, phía ông M, bà L2 và Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại Điều 5, Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.3] Ngày 10/8/2023, ông M và bà L2 có vay Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt – chi nhánh Đồng Tháp số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) theo Hợp đồng tín dụng số HDTD8202023328 và có thế chấp tài sản. Hiện nay, ông M và bà L2 đang trả nợ cho Ngân hàng. Tòa án đã có các văn bản gửi cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng không có văn bản thể hiện yêu cầu đối với ông M, bà L2 nên xem như Ngân hàng không có yêu cầu ông bà trong vụ án này. Do phía ông L2, bà L2 và Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét theo quy định tại Điều 5, Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.4] Đối với yêu cầu phản tố ngày 11/6/2024, ông Nguyễn Văn M trình bày bà Ngô Hồng L có vay ông M và bà L2 số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 04/6/2023, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận kỳ hạn, không có biên nhận. Bà L2 ông M và bà L thống nhất khoản vay với số tiền chính xác là 70.000.000 đồng vào khoảng năm 2022. Việc bà L vay tiền của ông M, bà L2 không có tài liệu chứng cứ nhưng các đương sự đều thừa nhận nên đây

thuộc tình tiết không phải chứng M theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, việc bà L có vay tiền của ông M, bà L2 là có thật. Quá trình trả tiền, ông M, bà L2, bà L, anh H đều thừa nhận bà L đã trả anh H số tiền 20.000.000 đồng nên ông M không yêu cầu bà L trả số tiền này, đồng thời, ông M, bà L2, bà L không yêu cầu anh H hoàn trả số tiền này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số tiền vốn vay 50.000.000 đồng, bà L cho rằng đã trả đủ cho bà L2; bà L2 cũng thừa nhận đã nhận của bà L và đồng ý trả ½ số tiền bà L đã trả là 25.000.000 đồng cho ông M. Nhưng ông M yêu cầu bà L trả ông số tiền 50.000.000 đồng và không đồng ý nhận 25.000.000 đồng của bà L2. Hội đồng xét xử xét thấy tại Biên bản ngày 16/7/2024 của Tòa án, ông M trình bày: *“Đối với yêu cầu về khoản nợ vay của bà Ngô Hồng L khoảng năm 2022, ông xác định là chỉ có 70.000.000 đồng. Ông M đồng ý rút một phần yêu cầu phản tố trong văn bản ngày 27/6/2024, ông chỉ yêu cầu trả 70.000.000 đồng. Việc bà L đã trả hết cho bà L2 thì ông yêu cầu bà L trả ông 35.000.000 đồng, ông không yêu cầu bà L trong vụ án này.”* Tại phiên tòa hôm nay, ông M thay đổi lời khai, đồng thời, cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng M bà L chưa trả tiền cho vợ chồng ông. Tại đơn phản tố, ông M cũng xác định số tiền bà L vay là do bà L2 cho vay, đồng thời đây tài sản chung của vợ chồng, và ông cũng yêu cầu chia ½ số tiền này. Do đó, việc bà L và bà L2 trình bày: bà L đã trả 50.000.000 đồng cho bà L2 là phù hợp với các tình tiết trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định Điều 33, Điều 37, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 213, Điều 422, Điều 463, Điều 465, Điều 466 Bộ luật dân sự, Điều 91, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu bà L trả ông số tiền 50.000.000 đồng.

[6.5] Đối với việc bà L2 đồng ý trả ông M ½ số tiền bà L trả là 25.000.000 đồng nhưng ông M không đồng ý nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà L2 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Về án phí chia tài sản chung, bà L2 và ông M phải chịu án phí đối với phần tài sản mình được nhận. Về chia nợ chung, ông M phải chịu án phí đối với yêu cầu ông không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 21, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 61, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 212, Điều 213, Điều 227, Điều 228, Điều 246, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014; Điều 213, Điều 357, Điều 422, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Hồng L2. Bà Ngô Thị Hồng L2 được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: bà L2 và ông M có 02 con chung là cháu Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và cháu Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007. Hiện nay, 02 con chung là Nguyễn M H sinh ngày 24/11/1997 và Nguyễn M Q, sinh ngày 05/12/2007 đang sống với ông M. Con chung Nguyễn M H đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận của ông M và bà L2: Sau khi ly hôn, ông M tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q. Bà L2 không phải cấp dưỡng nuôi con do ông M không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị Hồng L2: bà Ngô Thị Hồng L2 trả cho ông Nguyễn Văn M tổng số tiền là 31.000.000 (Ba mươi một triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu bà Ngô Hồng L trả ông số tiền vốn vay 50.000.000 đồng.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà L2 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000405 ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh. Về án phí, bà L2 phải chịu án phí 1.550.000 (một triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng, ông M phải chịu 4.050.000 đồng (bốn triệu năm mươi nghìn đồng), ông M được khấu trừ vào số tiền 2.900.000 đồng ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009885 ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, ông M còn phải nộp án phí

là 1.150.000 (một triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Mai